

CÔNG TY CỔ PHẦN 471
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Hồ Tuấn Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Anh Đồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Mai Anh Đồng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ

Phòng 201, ĐN 2, Tòa nhà 262 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4) 6266 2284 - Fax: (84-4) 6266 2285 - Website: www.atc-audit.com

Số: 20141036/BCKT/ATC

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 471**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần 471 được lập ngày 04/03/2014, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần 471 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Quân
Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1974-2013-047-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Nguyễn Hồng Sơn
Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1667-2013-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND
01/01/2013
VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		264.461.781.836	198.792.825.627
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.017.006.520	16.015.322.260
1. Tiền	111		11.117.006.520	16.015.322.260
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.900.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.843.349.993	82.019.863.824
1. Phải thu khách hàng	131		85.999.331.753	65.782.476.934
2. Trả trước cho người bán	132		13.716.611.473	18.363.746.661
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.719.358.437	1.465.591.899
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.591.951.670)	(3.591.951.670)
IV- Hàng tồn kho	140		120.640.168.355	98.180.225.361
1. Hàng tồn kho	141	V.3	120.640.168.355	98.180.225.361
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.961.256.968	2.577.414.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.022.573.597	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	5.245.769.083	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	93.785.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.692.914.288	2.483.628.782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		58.445.355.362	44.216.741.603
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		56.923.402.867	40.711.372.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	55.724.097.412	39.477.066.545
- Nguyên giá	222		157.408.612.018	137.406.105.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.684.514.606)	(97.929.038.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.061.480.000	1.096.480.000
- Nguyên giá	228		1.096.480.000	1.096.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.000.000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	137.825.455	137.825.455
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.403.000	34.403.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	34.403.000	34.403.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.487.549.495	3.470.966.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.487.549.495	3.470.966.603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		322.907.137.198	243.009.567.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		284.116.264.549	204.399.713.290
I- Nợ ngắn hạn	310		264.424.473.579	197.430.503.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	77.919.407.553	54.608.469.549
2. Phải trả người bán	312		94.196.330.560	58.645.077.544
3. Người mua trả tiền trước	313		54.423.292.316	59.936.783.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.903.739.427	3.604.535.478
5. Phải trả người lao động	315		15.298.075.400	10.784.010.401
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	378.736.498
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	18.548.233.624	9.026.647.204
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.135.394.699	446.243.314
II- Nợ dài hạn	330		19.691.790.970	6.969.210.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	19.667.498.041	6.969.210.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		24.292.929	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		38.790.872.649	38.609.853.940
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	38.790.872.649	38.609.853.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		840.000.000	840.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		691.287.591	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.202.621.830	856.978.035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.056.963.228	6.912.875.905
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)			322.907.137.198	243.009.567.230


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (102,47USD và 2.438.000¥)		499.488.712	-
- Đô La Mỹ (102,47\$)		2.161.092	-
- Yên Nhật (2.438.000¥)		497.327.620	-

Người lập biểu


Nguyễn Thị Tươi

Kế toán trưởng


Lê Thái Quang Hào

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	464.473.618.011	339.239.035.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		464.473.618.011	339.239.035.556
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	418.959.449.626	298.447.990.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		45.514.168.385	40.791.044.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	430.740.346	117.883.915
7. Chi phí tài chính	22	V.19	12.412.214.179	13.937.062.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.933.926.263	10.269.614.420
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.918.477.317	19.003.422.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.614.217.235	7.968.444.028
11. Thu nhập khác	31	V.20	1.787.094.928	1.361.009.636
12. Chi phí khác	32	V.20	1.760.315.097	2.249.440.388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		26.779.831	(888.430.752)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.640.997.066	7.080.013.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	1.923.046.972	1.305.790.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.717.950.094	5.774.222.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22	1.906	1.925

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		380.901.031.065	282.637.450.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(273.006.094.348)	(206.193.990.888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(65.783.573.927)	(28.261.410.530)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(9.933.926.263)	(10.488.904.756)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.370.066.142)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		128.875.713	2.067.664.880
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(15.753.365.580)	(14.905.386.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.182.880.518	24.855.423.230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.200.042.405)	(5.065.627.325)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.800.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		430.693.230	74.146.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.769.349.175)	(4.991.480.861)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		259.333.928.531	111.067.479.521
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(223.324.702.486)	(115.281.730.922)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.386.519.000)	(2.012.396.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.622.707.045	(6.226.647.801)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.036.238.388	13.637.294.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.015.322.260	2.378.027.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.554.128)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	35.017.006.520	16.015.322.260

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Tuyết


Lê Thái Quang Hào



Mai Anh Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 04 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THÀNH QUẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Năm sử dụng ước tính

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị văn phòng	05 – 07

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất lâu dài tại xã Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An của Công ty.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là các Công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của Công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm tuân các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng Công ty mở tài khoản giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.547.223.264	978.947.769
Tiền gửi ngân hàng	6.569.783.256	15.036.374.491
Các khoản tương đương tiền	23.900.000.000	-
Tổng	35.017.006.520	16.015.322.260

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động	92.433.767	-
Phải thu khác	1.626.924.670	1.465.591.899
Tổng	1.719.358.437	1.465.591.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.379.180.048	11.106.555.229
Công cụ, dụng cụ	14.161.084	63.805.987
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	107.246.827.223	87.009.864.145
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120.640.168.355	98.180.225.361
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	120.640.168.355	98.180.225.361

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	5.245.769.083	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	70.079.400
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	23.706.000
Tổng	5.245.769.083	93.785.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	6.245.695.044	103.891.024.135	24.682.612.124	2.586.773.743	137.406.105.046
Tăng trong năm	1.233.944.208	19.382.659.245	6.293.684.408	289.754.544	27.200.042.405
Mua trong năm	-	19.382.659.245	6.293.684.408	289.754.544	25.966.098.197
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.233.944.208	-	-	-	1.233.944.208
Giảm trong năm	44.293.800	4.366.001.469	1.509.189.141	1.278.051.023	7.197.535.433
Thanh lý, nhượng bán	-	2.763.456.297	1.484.439.141	-	4.247.895.438
Giảm khác	44.293.800	1.602.545.172	24.750.000	1.278.051.023	2.949.639.995
Số dư tại 31/12/2013	7.435.345.452	118.907.681.911	29.467.107.391	1.598.477.264	157.408.612.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	3.857.738.118	71.800.784.488	20.826.634.496	1.443.881.399	97.929.038.501
Tăng trong năm	300.776.987	7.627.506.780	1.667.880.602	171.292.753	9.767.457.121
Khấu hao trong năm	300.776.987	7.627.506.780	1.667.880.602	171.292.753	9.767.457.121
Giảm trong năm	44.293.800	3.456.315.223	1.491.713.994	1.019.657.999	6.011.981.016
Thanh lý, nhượng bán	-	2.464.759.411	1.484.439.141	-	3.949.198.552
Giảm khác	44.293.800	991.555.812	7.274.853	1.019.657.999	2.062.782.464
Số dư tại 31/12/2013	4.114.221.305	75.971.976.045	21.002.801.104	595.516.153	101.684.514.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	2.387.956.926	32.090.239.647	3.855.977.628	1.142.892.344	39.477.066.545
Tại 31/12/2013	3.321.124.147	42.935.705.866	8.464.306.287	1.002.961.111	55.724.097.412



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>1.026.480.000</u>	<u>70.000.000</u>	<u>1.096.480.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	-	-	-
Tăng trong năm	-	35.000.000	35.000.000
Khấu hao trong năm	-	35.000.000	35.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>-</u>	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	<u>1.026.480.000</u>	<u>70.000.000</u>	<u>1.096.480.000</u>
Tại 31/12/2013	<u>1.026.480.000</u>	<u>35.000.000</u>	<u>1.061.480.000</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	137.825.455	137.825.455
- Xây dựng văn phòng công ty	137.825.455	137.825.455
Tổng	<u>137.825.455</u>	<u>137.825.455</u>

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	34.403.000	34.403.000
- Góp vốn liên doanh	34.403.000	34.403.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
Tổng	<u>34.403.000</u>	<u>34.403.000</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.487.549.495	3.470.966.603
Cộng	<u>1.487.549.495</u>	<u>3.470.966.603</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	21.202.067.476	12.999.501.859
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank	56.717.340.077	41.249.967.690
Vay ngắn hạn cá nhân	-	359.000.000
Tổng	77.919.407.553	54.608.469.549

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
12/2013/HĐ	BIDV	8.50%	3 tháng	1.220.078.967	1.220.078.967	1.220.078.967	Thế chấp
13/2013/HĐ	BIDV	8.50%	3 tháng	1.547.181.000	1.547.181.000	1.547.181.000	Thế chấp
14/2013/HĐ	BIDV	8.50%	3 tháng	1.954.699.080	1.954.699.080	1.954.699.080	Thế chấp
15/2013/HĐ	BIDV	8.50%	3 tháng	4.725.803.744	4.725.803.744	4.725.803.744	Thế chấp
16/2013/HĐ	BIDV	8.50%	3 tháng	4.375.050.716	4.375.050.716	4.375.050.716	Thế chấp
17/2013/HĐ	BIDV	8.50%	3 tháng	2.939.253.969	2.939.253.969	2.939.253.969	Thế chấp
03/2013/HĐ	BIDV	10.00%	6 tháng	4.440.000.000	4.440.000.000	4.440.000.000	Thế chấp
748/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	Thế chấp
755/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	2.082.667.500	2.082.667.500	2.082.667.500	Thế chấp
772/2013/NHNT	VCB	5.00%	9 tháng	3.642.076.000	3.642.076.000	3.642.076.000	Thế chấp
776/2013/NHNT	VCB	5.00%	9 tháng	1.440.569.000	1.440.569.000	1.440.569.000	Thế chấp
790/2013/NHNT	VCB	5.00%	9 tháng	5.467.634.765	5.467.634.765	5.467.634.765	Thế chấp
800/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	3.736.146.793	3.736.146.793	3.736.146.793	Thế chấp
814/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	1.645.367.000	1.645.367.000	1.645.367.000	Thế chấp
816/2013/NHNT	VCB	5.00%	9 tháng	4.353.744.567	4.353.744.567	4.353.744.567	Thế chấp
831/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	446.317.130	446.317.130	446.317.130	Thế chấp
837/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	4.076.826.132	4.076.826.132	4.076.826.132	Thế chấp
862/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	340.000.000	340.000.000	340.000.000	Thế chấp
900/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	1.425.996.800	1.425.996.800	1.425.996.800	Thế chấp
920/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	1.394.916.950	1.394.916.950	1.394.916.950	Thế chấp
944/2013/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	3.341.623.416	3.341.623.416	3.341.623.416	Thế chấp
961/13/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	1.692.897.000	1.692.897.000	1.692.897.000	Thế chấp
933/13/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	2.704.272.520	2.704.272.520	2.704.272.520	Thế chấp
1063/13/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	2.223.326.452	2.223.326.452	2.223.326.452	Thế chấp
1090/13/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	1.456.703.030	1.456.703.030	1.456.703.030	Thế chấp
1109/13/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	670.977.098	670.977.098	670.977.098	Thế chấp
1181/13/NHNT	VCB	11.00%	9 tháng	2.206.426.508	2.206.426.508	2.206.426.508	Thế chấp
1204/13/NHNT	VCB	10.50%	9 tháng	2.618.012.700	2.618.012.700	2.618.012.700	Thế chấp
1228/13/NHNT	VCB	10.50%	9 tháng	1.051.949.841	1.051.949.841	1.051.949.841	Thế chấp
1248/13/NHNT	VCB	10.50%	9 tháng	1.915.500.000	1.915.500.000	1.915.500.000	Thế chấp
1274/13/NHNT	VCB	10.50%	9 tháng	316.558.491	316.558.491	316.558.491	Thế chấp
1294/13/NHNT	VCB	10.50%	9 tháng	2.173.142.761	2.173.142.761	2.173.142.761	Thế chấp
1319/13/NHNT	VCB	10.50%	9 tháng	2.093.687.623	2.093.687.623	2.093.687.623	Thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.122.711.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.788.106.302	2.235.125.472
Thuế thu nhập cá nhân	368.513.845	246.698.676
Thuế tài nguyên	599.212.080	-
Các loại thuế khác	147.907.200	-
Tổng	2.903.739.427	3.604.535.478
12. Chi phí phải trả	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	378.736.498
Tổng	-	378.736.498
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.176.287	89.454.876
Bảo hiểm xã hội	-	30.837.161
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.546.057.337	8.906.355.167
<i>Tổng công ty Xây dựng CTGT 4</i>	<i>5.909.438.486</i>	<i>-</i>
<i>Dư có tạm ứng của các đội thi công</i>	<i>11.358.241.892</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.278.376.959</i>	<i>8.906.355.167</i>
Tổng	18.548.233.624	9.026.647.204
14. Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	19.667.498.041	6.969.210.000
Vay ngân hàng	19.667.498.041	6.969.210.000
Ngân hàng BIDV	2.680.377.191	-
Ngân hàng Vietcombank	16.987.120.850	6.969.210.000
Tổng	19.667.498.041	6.969.210.000

Y
I
ÁN
HUỆ
TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
1589/2010/ DAĐT/NHNT	VCB	12,50%	60 tháng	2.105.000.000	2.105.000.000	-	Thế chấp
541/2011/ DAĐT/NHNT	VCB	12,50%	60 tháng	2.631.578.000	2.631.578.000	-	Thế chấp
56/2013/ DAĐT/NHNT	VCB	12,50%	60 tháng	2.949.849.600	2.949.849.600	-	Thế chấp
206/2013/ DAĐT/NHNT	VCB	12,50%	60 tháng	2.854.693.250	2.854.693.250	-	Thế chấp
681/2013/ DAĐT/NHNT	VCB	12,50%	60 tháng	3.400.000.000	3.400.000.000	-	Thế chấp
826/2013/ DAĐT/NHNT	VCB	13,00%	60 tháng	3.046.000.000	3.046.000.000	-	Thế chấp
01/2013/HĐTH	BIDV	12,50%	60 tháng	1.060.377.191	1.060.377.191	-	Thế chấp
02/2013/HĐTH	BIDV	12,50%	60 tháng	1.620.000.000	1.620.000.000	-	Thế chấp
Cộng					19.667.498.041	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch		Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
			tỷ giá	hối đoái				
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	840.000.000	-	-	-	637.761.657	5.428.359.347	36.906.121.004
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	219.216.378	5.903.732.896	6.122.949.274
Lãi	-	-	-	-	-	-	5.774.222.361	5.774.222.361
Tăng khác	-	-	-	-	-	219.216.378	129.510.535	348.726.913
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.419.216.338	4.419.216.338
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	4.419.216.338	4.419.216.338
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	840.000.000	-	-	-	856.978.035	6.912.875.905	38.609.853.940
Tăng trong năm nay	-	-	34.554.128	-	691.287.591	345.643.795	5.717.950.094	6.789.435.608
Lãi	-	-	-	-	-	-	5.717.950.094	5.717.950.094
Tăng khác	-	-	34.554.128	-	691.287.591	345.643.795	-	1.071.485.514
Giảm trong năm nay	-	-	34.554.128	-	-	-	6.573.862.771	6.608.416.899
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	6.573.862.771	6.573.862.771
Giảm khác	-	-	34.554.128	-	-	-	-	34.554.128
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	840.000.000	-	-	691.287.591	1.202.621.830	6.056.963.228	38.790.872.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	14.869.200.000	49,56%	14.869.200.000	49,5
Vốn góp của đối tượng khác	15.130.800.000	50,44%	15.130.800.000	50,4
Cộng	30.000.000.000		30.000.000.000	

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2013 Cổ phần	Năm 2012 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.317.536.471	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.396.905.584	3.895.973.150
Doanh thu hợp đồng xây dựng	458.759.175.956	335.343.062.406
Tổng	464.473.618.011	339.239.035.556
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	4.317.536.471	-
Doanh thu thuần dịch vụ	1.396.905.584	3.895.973.150
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	458.759.175.956	335.343.062.406
Tổng	464.473.618.011	339.239.035.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.589.258.381	1.475.869.041
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.319.870.308	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	410.050.320.937	296.972.121.949
Cộng	418.959.449.626	298.447.990.990

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.429.614	117.883.915
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.310.732	-
Tổng	430.740.346	117.883.915

19. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	9.933.926.263	10.269.614.420
Phí bảo lãnh ngân hàng	2.478.287.916	3.667.447.765
Tổng	12.412.214.179	13.937.062.185

20. Lợi nhuận khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	729.090.908	218.181.818
Tiền thu từ cắt giảm khối lượng thi công	121.180.542	199.930.268
Thu bồi thường thiệt hại công trình	-	353.171.043
Các khoản thu khác	936.823.478	589.726.507
Cộng thu nhập khác	1.787.094.928	1.361.009.636
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	298.696.886	-
Chi phí khối lượng thi công bị cắt giảm	1.190.512.541	267.023.581
Lãi trả chậm phải thu CIENCO4 không được thu	-	1.183.419.667
Các khoản chi khác	271.105.670	798.997.140
Cộng chi phí khác	1.760.315.097	2.249.440.388
Lợi nhuận từ hoạt động khác	26.779.831	(888.430.752)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	7.640.997.066	7.080.013.236
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	51.190.822	381.648.865
Thu nhập chịu thuế	7.692.187.888	7.461.662.101
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.923.046.972	1.865.415.525
Thuế thu nhập được giảm	-	30%
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.923.046.972	1.305.790.875

22. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND/Cổ phiếu	Năm 2012 VND/Cổ phiếu
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.717.950.094	5.774.222.361
a. Số điều chỉnh giảm		
b. Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.717.950.094	5.774.222.361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.906	1.925

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 28 tháng 02 năm 2014 Công ty tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XDCT Giao thông 4	Cổ đông chính chiếm 49,56%	Thi công công trình Nhận vật tư, thiết bị	285.215.589.004 58.075.529.417

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

927
3 T
H H
TO
TH
4-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XDCT Giao thông 4	Cổ đông chính chiếm 49,56%	Phải thu công trình	19.028.397.194
		Nhận ứng trước	34.569.308.630
		Phải trả tiền vật tư	22.742.487.079

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình và trong một khu vực địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày		
	31/12/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Tài sản tài chính			
Tiền và khoản tương đương tiền	35.017.006.520	16.015.322.260	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.435.301.663	85.611.815.494	
<i>Dự phòng phải thu khó đòi (*)</i>	<i>(3.591.951.670)</i>	<i>(3.591.951.670)</i>	
Đầu tư dài hạn	34.403.000	34.403.000	
Cộng	132.894.759.513	98.069.589.084	
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ	97.586.905.594	61.577.679.549	
Phải trả người bán và phải trả khác	185.369.671.327	142.443.297.243	
Chi phí phải trả	-	378.736.498	
Cộng	282.956.576.921	204.399.713.290	

Ngoại trừ công nợ phải thu khách hàng và phải thu khác đang được phản ánh kèm theo dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính – kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty

Công ty có các rủi ro về tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động luồng tiền.

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay, nợ	77.919.407.553	19.667.498.041	97.586.905.594
Phải trả người bán, phải trả khác	185.369.671.327		185.369.671.327
Chi phí phải trả	-		-
Cộng	263.289.078.880	19.667.498.041	282.956.576.921

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay, nợ	54.608.469.549	6.969.210.000	61.577.679.549
Phải trả người bán, phải trả khác	142.443.297.243		142.443.297.243
Chi phí phải trả	378.736.498		378.736.498
Cộng	197.430.503.290	6.969.210.000	204.399.713.290

Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có thay đổi về lãi suất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.


Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Trà


Lê Thái Quang Hào



Mai Anh Đồng

